



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hải	Chủ tịch
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên
Ông Đỗ Công Hiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)
Ông Phạm Thái Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2018)
Ông Bùi Duy Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Bùi Huy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Tùng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thái Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 539 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc - Chi nhánh Ninh Bình. Để hiểu rõ tình hình tài chính của Công ty, người đọc cần tham khảo báo cáo tài chính của toàn Công ty được phát hành cùng ngày. Ý kiến kiểm toán của Chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trà Giang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3816-2016-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2

Khu đô thị Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.439.663.248.690	1.536.679.958.683
I. Tiền		110	4	90.484.195.028	106.957.537.480
1. Tiền		111		90.484.195.028	106.957.537.480
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5	5.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		5.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		796.682.965.140	741.786.081.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	6	638.393.790.919	556.174.602.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	7	12.322.322.194	62.805.201.761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		42.623.597	9.826.792.841
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		7.069.615.028	7.069.615.028
5. Phải thu ngắn hạn khác		136	8	152.518.812.642	117.339.023.475
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	9	(13.664.199.240)	(11.429.154.002)
IV. Hàng tồn kho		140	10	544.350.268.176	665.310.833.888
1. Hàng tồn kho		141		544.350.268.176	665.310.833.888
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3.145.820.346	15.625.505.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	11	1.763.015.950	3.368.873.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	15	1.048.034.597	12.256.632.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	15	334.769.799	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		127.926.460.226	144.225.498.272
I. Tài sản cố định		220		47.220.307.435	56.094.384.182
1. Tài sản cố định hữu hình		221	12	46.665.379.612	55.525.886.359
- Nguyên giá		222		153.758.912.520	174.250.115.790
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(107.093.532.908)	(118.724.229.431)
2. Tài sản cố định vô hình		227	13	554.927.823	568.497.823
- Nguyên giá		228		662.200.000	662.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(107.272.177)	(93.702.177)
II. Bất động sản đầu tư		230	14	65.365.202.217	67.329.171.401
- Nguyên giá		231		204.626.971.103	204.626.971.103
- Giá trị hao mòn lũy kế		232		(139.261.768.886)	(137.297.799.702)
III. Đầu tư tài chính dài hạn		250	5	313.866.000	313.866.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(1.486.134.000)	(1.486.134.000)
IV. Tài sản dài hạn khác		260		15.027.084.574	20.488.076.689
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	11	14.409.599.719	20.488.076.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		617.484.855	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.567.589.708.916	1.680.905.456.955
(270=100+200)					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2

Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.382.656.128.188	1.490.354.915.086
I. Nợ ngắn hạn	310		1.332.300.532.009	1.325.175.780.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	376.241.417.328	341.557.452.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	225.453.257.197	448.455.517.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	318.370.708	2.051.655.209
4. Phải trả người lao động	314		54.063.363.372	51.651.651.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	133.554.093.817	137.647.308.720
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	3.400.233.627	1.559.012.615
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	53.966.998.659	41.561.187.058
8. Vay ngắn hạn	320	21	484.206.766.742	300.691.995.318
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.096.030.559	-
II. Nợ dài hạn	330		50.355.596.179	165.179.134.634
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	49.379.948.234	52.049.134.634
2. Phải trả dài hạn khác	337		975.647.945	-
3. Vay dài hạn	338		-	113.130.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.933.580.728	190.550.541.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	184.933.580.728	190.550.541.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.843.684.000	34.843.684.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.186.169.620)	(3.186.169.620)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.826.168.646	21.826.168.646
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.449.897.702	17.066.858.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.850.074.729	4.490.911.862
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.599.822.973	12.575.946.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.567.589.708.916	1.680.905.456.955


Lưu Thị Luyện
Người lập biểu

Hoàng Tùng Lâm
Kế toán trưởngPhạm Thái Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2

Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.383.862.167.812	1.063.354.273.631
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.383.862.167.812	1.063.354.273.631
3. Giá vốn hàng bán	11	24	1.338.992.460.225	991.995.449.807
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.869.707.587	71.358.823.824
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	29.242.025.698	4.143.555.264
6. Chi phí tài chính	22	27	35.290.417.021	23.508.876.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.237.204.174	23.507.379.068
7. Chi phí bán hàng	25		-	668.470.402
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	23.258.383.711	27.315.026.571
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.562.932.553	24.010.005.392
10. Thu nhập khác	31	29	4.926.452.713	4.726.970.859
11. Chi phí khác	32	30	7.293.928.736	10.100.230.582
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(2.367.476.023)	(5.373.259.723)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.195.456.530	18.636.745.669
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	4.960.519.325	6.060.798.688
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(617.484.855)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.852.422.060	12.575.946.981



Lưu Thị Luyện
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2019



Hoàng Tùng Lâm
Kế toán trưởng




Phạm Thái Dương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2

Khu đô thị Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.195.456.530	18.636.745.669
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.693.618.279	9.172.649.687
Các khoản dự phòng	03	2.235.045.238	1.965.235.204
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(129.063)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.002.776.024)	(8.539.357.186)
Chi phí lãi vay	06	28.237.204.174	23.507.379.068
Các khoản điều chỉnh khác	07	23.400.913	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.381.949.110	44.742.523.379
Tăng các khoản phải thu	09	(12.896.810.166)	(118.948.067.638)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	121.034.255.123	(198.658.993.959)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(187.741.610.391)	251.103.979.284
Giảm chi phí trả trước	12	7.684.334.391	52.051.170.056
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.902.042.634)	(18.268.017.815)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.769.982.709)	(2.082.017.728)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	81.674.555
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.874.454.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.209.907.276)	8.147.795.411
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.461.185.027)	(5.890.967.469)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.054.076.365	5.545.382.750
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.078.376.320)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.532.478.382	2.622.982.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.953.006.600)	2.277.397.375

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2

Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	906.810.412.175	784.452.618.030
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(836.425.640.751)	(726.661.465.196)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.695.200.000)	(11.695.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58.689.571.424	46.095.952.834
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(16.473.342.452)	56.521.145.620
 Tiền đầu năm	60	106.957.537.480	50.436.262.797
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	129.063
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	90.484.195.028	106.957.537.480


Lưu Thị Luyện
 Người lập biểu


Hoàng Tùng Lâm
 Kế toán trưởng


Phạm Thái Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2
Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh số liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và không bao gồm đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tại Ninh Bình.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 thành lập theo Quyết định số 1731/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007318 ngày 08 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 543 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 623 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, xây dựng nhà ở, các công trình giao thông, thủy lợi, bưu điện, cấp thoát nước, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị ngành xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện;
- Dịch vụ quản lý bất động sản; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải, dịch vụ trông giữ xe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tại Ninh Bình.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc - Chi nhánh Ninh Bình. Để hiểu rõ tình hình tài chính của Công ty, người đọc cần tham khảo báo cáo tài chính của toàn Công ty được phát hành cùng ngày.

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

bao gồm tiền mặt tại quỹ, và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh là dự án xây dựng và dự án hoạt động kinh doanh bất động sản được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Tài sản khác	5 – 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là hệ thống nhận diện thương hiệu, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	47
Máy móc thiết bị	10 – 20

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ và dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn và một số chi phí khác.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu phổ thông đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

i. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

ii. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

iii. Thu nhập từ tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

iv. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Văn phòng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

v. Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Văn phòng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê cũng không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm bắt đầu thuê tài sản;

(c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu gắn liền với tài sản thuê đã được chuyển giao cho bên đi thuê.

(d) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	415.131.730	3.309.431.695
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.069.063.298	103.648.105.785
	90.484.195.028	106.957.537.480

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bê tông Xuân Mai miền Nam	1.250.000.000	(1.250.000.000)	1.250.000.000	(1.250.000.000)
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	550.000.000	(236.134.000)	550.000.000	(236.134.000)
	1.800.000.000	(1.486.134.000)	1.800.000.000	(1.486.134.000)

Văn phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	65.949.636.133	-
Công ty Cổ phần ADG Holding	45.351.410.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế và Xây dựng Việt Nam	17.239.101.014	35.108.439.578
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	13.151.568.390	26.151.568.390
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	5.824.320.588	22.959.959.092
Các khoản phải thu khách hàng khác	203.491.936.844	185.261.288.360
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	287.385.817.950	286.693.347.089
	638.393.790.919	556.174.602.509

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.1	4.803.203.987	4.779.803.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	1.488.996.000	1.488.996.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ PNT Việt Nam	-	17.605.988.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Econs Việt Nam	-	17.526.647.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Sao Bắc	-	12.464.128.248
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.029.354.207	8.938.870.556
b. Trả trước cho người bán các bên liên quan	768.000	768.000
(chi tiết tại thuyết minh số 33)		
	12.322.322.194	62.805.201.761

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tạm ứng cho nhân viên	49.281.224.110	46.037.001.475
- Ứng vốn cho nhà cung cấp của Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	57.613.838.958	27.535.462.668
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	31.700.000.000	27.700.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	8.641.909.402	6.825.750.311
- Phải thu khác	5.281.840.172	9.240.809.021
	152.518.812.642	117.339.023.475

(*) Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi với thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Văn phòng Công ty.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

				Số cuối năm		Số đầu năm	
				Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
				hạn			Dự phòng
							VND
Nợ quá hạn							
Công ty Cổ phần Cosevco 6	Trên 3 năm	10.161.176.023	412.588.202	9.748.587.821	Từ 2 đến 3 năm	10.701.176.023	7.490.823.216
Các công ty khác	Trên 3 năm	3.915.611.419	-	3.915.611.419	Trên 3 năm	3.938.330.786	3.938.330.786
Dự phòng phải thu khó đòi							
					14.076.787.442	412.588.202	11.429.154.002
Trong đó:							
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi							
					13.664.199.240		11.429.154.002

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	22.593.480.754	-	56.963.469.692	-
Công cụ, dụng cụ	67.660.000	-	352.851.300	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	521.689.127.422	-	607.994.512.896	-
	544.350.268.176	-	665.310.833.888	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được chia theo các bộ phận như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các dự án thuộc hoạt động xây dựng	383.771.392.831	446.058.871.194
Các dự án thuộc hoạt động kinh doanh bất động sản	137.917.734.591	161.935.641.702
	521.689.127.422	607.994.512.896

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Văn phòng Công ty không có dự án nào có số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Trả trước phí bảo hiểm	147.044.160	145.848.153
- Công cụ, dụng cụ	1.597.795.982	2.757.134.309
- Chi phí trả trước khác	18.175.808	465.890.909
	1.763.015.950	3.368.873.371
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	11.637.277.351	19.011.342.237
- Chi phí sửa chữa lớn	2.370.106.523	401.166.481
- Chi phí khác	402.215.845	1.075.567.971
	14.409.599.719	20.488.076.689

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.273.969.296	121.961.652.805	9.666.480.268	19.122.190.867	5.225.822.554	174.250.115.790
Tăng trong năm	554.747.273	2.443.505.936	252.750.000	-	210.181.818	3.461.185.027
Thanh lý, nhượng bán	(185.640.000)	(21.313.601.826)	(1.031.989.540)	(517.059.514)	(810.791.933)	(23.859.082.813)
Giảm khác	-	(93.305.484)	-	-	-	(93.305.484)
Số dư cuối năm	18.643.076.569	102.998.251.431	8.887.240.728	18.605.131.353	4.625.212.439	153.758.912.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.356.874.157	79.459.909.221	8.509.571.254	16.235.416.098	4.162.458.701	118.724.229.431
Khấu hao trong năm	539.030.777	4.713.127.899	530.381.621	638.341.105	295.197.693	6.716.079.095
Thanh lý, nhượng bán	(185.640.000)	(15.781.678.558)	(1.031.989.540)	(517.059.514)	(810.791.933)	(18.327.159.545)
Giảm khác	-	(19.616.073)	-	-	-	(19.616.073)
Số dư cuối năm	10.710.264.934	68.371.742.489	8.007.963.335	16.356.697.689	3.646.864.461	107.093.532.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.917.095.139	42.501.743.584	1.156.909.014	2.886.774.769	1.063.363.853	55.525.886.359
Tại ngày cuối năm	7.932.811.635	34.626.508.942	879.277.393	2.248.433.664	978.347.978	46.665.379.612

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Văn phòng Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.038 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 29.716 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có giá trị là 47.418 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 59.988 triệu VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
Số dư cuối năm	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	76.469.917	17.232.260	93.702.177
Khấu hao trong năm	-	10.920.000	2.650.000	13.570.000
Số dư cuối năm	-	87.389.917	19.882.260	107.272.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	500.000.000	32.730.083	35.767.740	568.497.823
Tại ngày cuối năm	500.000.000	21.810.083	33.117.740	554.927.823

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	94.000.022.636	43.297.777.066	137.297.799.702
Trích khấu hao trong năm	1.516.336.441	447.632.743	1.963.969.184
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	95.516.359.077	43.745.409.809	139.261.768.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	58.934.579.015	8.394.592.386	67.329.171.401
Tại ngày cuối năm	57.418.242.574	7.946.959.643	65.365.202.217

Bất động sản đầu tư cho thuê của Văn phòng Công ty là giá trị tòa nhà Vinaconex 9 tại lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị còn lại là 28.849 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 29.716 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Văn phòng Công ty (Thuyết minh 21).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Văn phòng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Văn phòng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số được khấu trừ /(phải nộp) trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	334.769.799	-	334.769.799
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	12.256.632.332	93.995.292.097	105.203.889.832	1.048.034.597
	12.256.632.332	94.330.061.896	105.203.889.832	1.382.804.396
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	138.858.174.005	138.858.174.005	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.693.585	4.960.519.325	6.435.212.910	-
Thuế thu nhập cá nhân	572.961.624	929.655.367	1.184.246.283	318.370.708
Các khoản thuế, phí, lệ phí	4.000.000	18.404.216.675	18.408.216.675	-
	2.051.655.209	163.152.565.372	164.885.849.873	318.370.708

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	76.604.009.444	77.602.198.999
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	60.403.869.977	57.922.707.586
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	54.710.923.435	54.741.931.783
Các nhà cung cấp khác	178.329.665.126	141.450.308.364
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	6.192.949.346	9.840.305.991
	376.241.417.328	341.557.452.723

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	56.494.612.557	-
Ban quản lý Dự án 5	7.094.060.000	28.355.722.000
Các đối tượng khác	155.803.370.072	414.038.580.554
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	6.061.214.568	6.061.214.568
	225.453.257.197	448.455.517.122

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đất thương phẩm (i)	70.816.091.193	70.094.212.052
Trích trước chi phí hạ tầng Dự án Chi Đông (ii)	47.065.760.380	45.939.367.524
Trích trước chi phí hạ tầng và xây dựng nhà Dự án Nghi Phú (ii)	4.900.178.211	8.872.352.534
Chi phí lãi vay	344.518.529	333.421.098
Chi phí phải trả về xây lắp (iii)	10.102.857.967	12.187.047.669
Các khoản khác	324.687.537	220.907.843
	133.554.093.817	137.647.308.720

(i) Theo Quyết định cấp đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Dự án khu đô thị mới Chi Đông, Công ty phải trích 25,018% chi phí đất thương phẩm để trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Chi phí này thể hiện số tiền Văn phòng Công ty ước tính sẽ trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho giá trị đất thương phẩm đã được phản ánh vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ của Văn phòng Công ty.

(ii) Các chi phí này phản ánh chi phí xây dựng hạ tầng và xây dựng nhà theo dự toán nhưng chưa phát sinh và được Văn phòng Công ty trích trước vào giá vốn hàng bán hạ tầng và nhà ở cho khách hàng.

(iii) Chi phí phải trả về xây lắp phản ánh giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành phải trả các nhà thầu phụ cho các Dự án thi công đã hoàn thành và ký Biên bản nghiệm thu trong năm.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 (i)	3.400.233.627	1.559.012.615
Cộng	3.400.233.627	1.559.012.615
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 (i)	49.379.948.234	52.049.134.634
Cộng	49.379.948.234	52.049.134.634

(i) Doanh thu chưa thực hiện cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 là khoản tiền nhận được từ khách hàng từ việc cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 chưa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	14.940.271.317	9.834.638.694
Lãi chậm trả phải trả	7.053.212.847	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	8.926.463.963	-
Phải trả tổ đội thi công	9.047.419.821	9.665.394.379
Kinh phí bảo trì	4.648.849.577	5.160.957.908
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.027.512.623	3.353.422.826
Phải trả về cổ phần hoá	34.580.000	35.480.000
Cổ tức phải trả	6.426.000	6.426.000
Đặt cọc mua dự án Khu đô thị mới Chi Đông	500.000.000	3.636.917.250
Đặt cọc mua dự án Khu đô thị mới Ninh Bình	-	2.597.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.782.262.511	7.270.050.001
	53.966.998.659	41.561.187.058

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	115.272.037.710	115.272.037.710	372.185.867.226	345.139.061.423	142.318.843.513	142.318.843.513
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	46.964.944.878	46.964.944.878	244.281.937.400	192.553.619.179	98.693.263.099	98.693.263.099
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	138.455.012.730	138.455.012.730	235.592.607.549	298.732.960.149	75.314.660.130	75.314.660.130
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (iv)	-	-	164.380.000.000	-	164.380.000.000	164.380.000.000
Các đối tượng khác	-	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000
	300.691.995.318	300.691.995.318	1.019.940.412.175	836.425.640.751	484.206.766.742	484.206.766.742

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ("BIDV Hà Tây") theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/178628/HĐTDH ngày 24 tháng 9 năm 2018, trong đó tổng dư nợ tối đa là 350 tỷ VND (bao gồm dư nợ vay, bảo lãnh, dư nợ mở thư tín dụng ("LC") thực tế còn lại của Công ty). Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2019. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng kỳ. Tài sản đảm bảo là một phần số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng BIDV Hà Tây và một phần bằng tài sản (xem các Thuyết minh 12 và 14).

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ("BIDV Cầu Giấy") theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/178628/HĐTDH ngày 21 tháng 9 năm 2018, trong đó, hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn và mở LC là 100 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ số dư ngắn hạn của bên vay tại BIDV Cầu Giấy chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/HĐTDH/178628/HĐTDH ngày 09 tháng 11 năm 2017 sang hợp đồng này). Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2019. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng kỳ. Tài sản đảm bảo là một phần số dư tiền gửi bằng VND của Công ty tại Ngân hàng BIDV Cầu Giấy và một phần bằng tài sản (xem các Thuyết minh 12 và 14).

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (“Vietinbank Thăng Long”) theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2712/2018-HĐCVHM/NHCT326-VC9 ngày 27 tháng 12 năm 2018, trong đó tổng mức dư nợ vay và số dư LC đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay là 150 tỷ VND (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ số dư ngắn hạn của bên vay tại Vietinbank Thăng Long chuyển tiếp từ hợp đồng vay hạn mức số 19.9 HM/HTTD/2017-HĐCVHM/NHCT326-VC9 ngày 25 tháng 9 năm 2017 sang hợp đồng này). Thời hạn duy trì đến ngày 27 tháng 12 năm 2019. Lãi suất sẽ được thông báo cho từng thời kỳ. Khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn có đảm bảo một phần bằng tài sản và một phần số dư tiền gửi bằng VND của Công ty tại Ngân hàng Vietinbank Thăng Long (xem các Thuyết minh 12 và 14).

(iv) Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Vinaconex”) có thỏa thuận tạm ứng cho Công ty số tiền là 164.380.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 113.130.000.000 VND), tương ứng với phần giá trị của các phiếu giá thanh toán được xác nhận nhưng chưa được chủ đầu tư thanh toán liên quan tới Dự án “Khu đô thị Bắc An Khánh”. Khoản tạm ứng này chịu mức lãi suất tương đương với lãi suất khoản vay của ngân hàng thương mại. Khoản tạm ứng này phải hoàn trả khi Công ty nhận thanh toán từ chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	17.978.892.030	191.462.575.056
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.575.946.981	12.575.946.981
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.792.780.168)	(1.792.780.168)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.695.200.000)	(11.695.200.000)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	17.066.858.843	190.550.541.869
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.852.422.060	8.852.422.060
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.521.584.114)	(2.521.584.114)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.695.200.000)	(11.695.200.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Khác	-	-	-	-	23.400.913	23.400.913
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	11.449.897.702	184.933.580.728

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 352/2018/NQ/VC9-DHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2017 bằng 10% vốn góp của chủ sở hữu, tương đương 11.695.200.000 VND (2017: 11.695.200.000 VND) và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.521.584.114 VND (2017: 1.792.780.168 VND).

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ xây lắp	1.303.111.891.245	1.008.053.164.337
Doanh thu bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	49.787.028.585	25.425.935.998
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.905.715.348	27.025.538.393
Doanh thu bán hàng hoá	6.057.532.634	2.849.634.903
	1.383.862.167.812	1.063.354.273.631
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	38.656.895.045	48.035.445.154

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ xây lắp	1.267.456.678.817	946.593.113.204
Giá vốn bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	47.613.457.498	22.978.292.910
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.566.157.238	19.133.147.542
Bán hàng hóa vật tư và thành phẩm	4.356.166.672	3.290.896.151
Cộng	1.338.992.460.225	991.995.449.807

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.994.875.558	619.417.121.592
Chi phí nhân công	264.293.528.507	269.951.656.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.693.618.279	9.172.649.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.743.679.936	81.076.926.686
Chi phí khác bằng tiền	29.219.756.182	184.063.395.452
	1.275.945.458.462	1.163.681.749.703

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.480.622.927	4.143.426.201
Lãi trả chậm Dự án khu đô thị An Khánh	22.761.402.771	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	129.063
	29.242.025.698	4.143.555.264

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.237.204.174	23.507.379.068
Lãi chậm trả nhà thầu phụ Dự án khu đô thị An Khánh	7.053.212.847	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.497.655
	35.290.417.021	23.508.876.723

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.610.082.629	11.655.685.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.278.632	1.515.418.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.590.712.787	1.614.843.662
Thuế, phí và lệ phí	756.312.408	1.085.357.606
Chi phí dự phòng	2.235.045.238	1.965.235.204
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.475.601.705	280.617.454
Chi phí bằng tiền khác	5.394.350.312	9.197.867.965
	23.258.383.711	27.315.026.571

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	522.153.097	4.395.930.985
Các khoản khác	4.404.299.616	331.039.874
	4.926.452.713	4.726.970.859

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt về thuế	6.949.726.121	9.637.224.707
Các khoản khác	344.202.615	463.005.875
	7.293.928.736	10.100.230.582

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.115.115.377	6.060.798.688
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	845.403.948	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.960.519.325	6.060.798.688

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.494.670.480	18.636.745.669
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	8.080.906.403	11.667.247.771
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	20.575.576.883	30.303.993.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.115.115.377	6.060.798.688

Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế áp dụng hiện hành, Văn phòng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 19 tháng 6 năm 2017, Chi cục thuế Thành phố Vinh đã gửi Thông báo số 2210/TB-CCT về việc yêu cầu Công ty nộp tiền sử dụng đất cho lô đất thuộc dự án Khu đô thị mới tại xóm 19, xã Nghi Phú, thành phố Vinh do Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 làm chủ đầu tư. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thống nhất về giá đất cho số tiền sử dụng đất còn lại phải nộp. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề nêu trên do các yếu tố chưa chắc chắn. Theo đó, Công ty chưa xác định được một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của các vấn đề này đến nghĩa vụ của Công ty.

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Điều hành Thi công Giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & Kinh doanh nước sạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Ban điều hành Thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	260.574.135.378	242.688.255.389
Công ty Cổ phần Vimeco	15.332.326.805	23.602.084.155
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.455.271.217	9.072.442.170
Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	5.248.787.824	10.467.489.176
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	444.796.625	532.576.098
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	116.779.000	116.779.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	110.940.000	110.940.000
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh	70.817.320	70.817.320
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	31.963.781	31.963.781
	<u>287.385.817.950</u>	<u>286.693.347.089</u>
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.806.296	21.425.798
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	1.411.756.967	718.458.075
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	3.078.655.378	2.760.455.419
Công ty Cổ phần Vimeco	1.635.730.705	6.339.966.699
	<u>6.192.949.346</u>	<u>9.840.305.991</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	768.000	768.000
	<u>768.000</u>	<u>768.000</u>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	22.761.402.771	-
	22.761.402.771	-
Chi phí tài chính		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	8.277.196.986	-
	8.277.196.986	-
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.320.000.000	6.519.825.000
	4.320.000.000	6.519.825.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương và thưởng	3.040.701.333	3.414.250.000
	3.040.701.333	3.414.250.000



Lưu Thị Luyện
Kế toán



Hoàng Tùng Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Thái Dương
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2019